

**Xy lanh nhỏ gọn**  
**ADN-S-12-30-I-P-A-F1A**  
Số bộ phận: 8142567

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 30 mm                                                                   |
| Ø pít tông                                                                | 12 mm                                                                   |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                 |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                                  |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                            |
| Đầu thanh piston                                                          | Ren trong                                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Pít tông<br>Cần piston                                                  |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                                    |
| Các biến thể                                                              | Được đề xuất cho hệ thống sản xuất pin Li-ion<br>thanh pít-tông một mặt |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar<br>14.5 psi...145 psi                 |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                  |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B2-L                                                          |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                                       | Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)                |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...80 °C                                                            |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 0.07 J                                                                  |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 51 N                                                                    |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                     | 68 N                                                                    |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                    | 6 g                                                                     |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                    | 2 g                                                                     |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                      | 33 g                                                                    |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                              | 15 g                                                                    |
| Kiểu gắn                                                                  | với lỗ xuyên<br>với ren trong                                           |
| Cổng nối khí nén                                                          | M5                                                                      |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                           |

| Đặc tính              | Giá trị                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Con dấu động vật liệu | NBR<br>TPE-U (PU)          |
| Vật liệu vỏ           | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao  |